

Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lý, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt

Vũ Đức Nghiệu*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 336 Nguyễn Trãi, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 31 tháng 10 năm 2007

Tóm tắt. Khảo sát 198 đơn vị từ vựng biểu thị các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người, có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể, bài nghiên cứu này thu được một số kết quả sau đây:

a. Trong 198 đơn vị từ vựng đó có 32 từ chỉ bộ phận cơ thể, 5 từ chỉ chất dịch của cơ thể đã được sử dụng; và 18 nhóm trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm đã được phản ánh.

b. Về mặt cấu trúc, trong các đơn vị từ vựng được khảo sát ở đây, từ chỉ bộ phận cơ thể luôn luôn đứng sau vị từ chỉ trạng thái.

c. Các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm được phản ánh theo hai phương thức:

- Miêu tả những biểu hiện ra bên ngoài (mà người ta có thể cảm nhận được) của các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm đó.

- Miêu tả bằng nghĩa hoán dụ.

d. Một số đặc điểm ngôn ngữ văn hóa thể hiện qua các nguồn ngữ liệu hữu quan cũng đã được phát hiện và so sánh với tư liệu tiếng Nga, tiếng Anh.

Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này có thể cung cấp thêm cứ liệu cho ngôn ngữ học tri nhận và có thể tiếp tục được phân tích, lý giải thêm bằng cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận..

1. Bên cạnh những từ biểu thị “chính danh” các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người như: *vui, buồn, lo, sợ, khiếp, hãi, kiêu ngạo, quyết tâm...* chúng ta thấy trong tiếng Việt hiện còn có một loạt khá phong phú những đơn vị từ vựng khác nữa như: *nóng gáy, ngứa tai, điên tiết, phồng mũi, già họng, động lòng...* cũng tham gia vào công việc này. Đó là những kết cấu cố định có các đặc điểm sau:

1.1. Có tên gọi của một bộ phận cơ thể người (BPCT) tham gia làm thành tố cấu tạo.

1.2. Có một vị từ biểu thị trạng thái của bộ phận cơ thể kết hợp đằng trước từ chỉ bộ phận cơ thể đó.

1.3. Có ý nghĩa ổn định và có tính thành ngữ biểu thị một trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người, được hiểu như nghĩa của từ.

2. Để tập hợp những kết cấu thoả mãn các đặc điểm cả về nội dung lẫn hình thức như vừa nêu trên, chúng tôi đã dựa trước hết vào *Từ điển tiếng Việt* [1], và sau đó, vừa kiểm chứng, thanh lọc, vừa bổ sung như sau:

2.1. Những kết cấu nào có cùng mô hình cấu tạo của các kết cấu nói trên, dù không có hay có tính thành ngữ, nhưng không biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm, thì không

*

E-mail: nghiuevd@vnu.edu.vn

đưa vào diện khảo sát. Ví dụ: *há miệng, động não, giờ tay, lắc đầu...*

Bên cạnh đó, một cách tự nhiên, những thành ngữ, tục ngữ, dù có từ chỉ bộ phận cơ thể người tham gia làm thành tố cấu tạo, nhưng tên gọi bộ phận cơ thể và trạng thái của nó được miêu tả trong thành ngữ, tục ngữ đó không được sử dụng tự do như một đơn vị từ vựng riêng biệt, (ví dụ: *lớn vú/bu con, no bụng/đói con mắt, thấp cổ/bé họng...*) thì cũng không được thu thập.

2.2. Những kết cấu nào tuy chưa được ghi trong từ điển nhưng thường hay được sử dụng trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày, trong sách vở... đã tương đối ổn định, quen thuộc (chứ không phải là những kết cấu thuộc phạm vi tu từ, mang màu sắc của sự sáng tạo cá nhân, không phổ biến trong đời sống ngôn ngữ cộng đồng) thì vẫn được đưa vào danh sách khảo sát. Ví dụ: *ấm đầu, chai mắt, nổ ruột, thót tim...*

2.3. Tên gọi của những trạng thái, hiện tượng, phẩm chất vốn thuộc lĩnh vực thế giới tinh thần, tâm lý, ý chí, tình cảm của con người, không phải là những bộ phận vật chất thực sự của cơ thể (ví dụ như: *tính, nết, hồn, vía, ý, trí...*) cũng không được đưa vào danh sách khảo sát.

Kết quả sơ bộ kiểm tra cho thấy trong Từ điển tiếng Việt 1994 [1] có ghi nhận 146 kết cấu miêu tả trạng thái của bộ phận cơ thể diễn tả các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người. Mở rộng phạm vi thu thập từ các nguồn sử dụng ngôn ngữ như sách báo và khẩu ngữ nói năng thường nhật, chúng tôi có thêm được hơn năm chục kết cấu nữa, đưa tổng số lên 198 đơn vị (trong khi thống kê, các biến thể của nhau của mỗi đơn vị, được tính gộp làm một; và dĩ nhiên, con số vừa nói chỉ là những giới hạn mà chúng tôi quan sát được, chắc chưa phải là con số đầy đủ hoàn toàn).

Trong 198 kết cấu đó, tên gọi các bộ phận cơ thể xuất hiện không phải là ít; và theo quan sát của chúng tôi, chủ yếu đó là tên gọi của những bộ phận ở nửa trên của cơ thể. Nếu không kể đến hai tên gọi Hán Việt là *tâm* và *túc*, ví dụ: *động tâm, vững tâm, yên tâm... dúm từ túc...* (vì đã có đồng nghĩa tương ứng và chúng không hoạt động độc lập, tự do) thì danh sách tên gọi các bộ phận cơ thể hiện diện trong các kết cấu đó đó bao gồm: đầu, tóc, gáy, cổ, họng, tai, mắt, mặt, mũi, miệng, mồm, môi, mép, râu, răng, lưỡi, ngực, tim, phổi, sườn, tay, bụng, ruột, dạ, lòng, gan, mật, thận, chân, da, mình, người.

Ngoài tên gọi các bộ phận cơ thể "chính danh" như trên đây, còn có thể kể thêm tên gọi của các chất dịch trong cơ thể như: *máu/tiết*, (nước) *dãi*, *nước miếng* (nước bọt), *nước dãi*, *mỡ...* cũng tham gia vào những kết cấu biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người; nhưng đây sẽ chỉ là những ngữ liệu bổ sung để xem xét khi cần thiết.

3. Các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm được biểu thị qua diễn tả trạng thái, hoạt động của các bộ phận cơ thể người trong từ vựng tiếng Việt rất phong phú và tinh tế. Điều đó thể hiện ở ngay số lượng các kết cấu (đơn vị) được tạo thành vừa nói tới bên trên (gần 200 kết cấu mà từ điển tiếng Việt đã ghi nhận 146 kết cấu trong số đó). Trong phạm vi một khảo sát ngắn, chúng tôi thấy có thể tạm thời phân chia và tập hợp chúng thành những nhóm nhỏ ứng với những nội dung sau đây:

3.1. Những kết cấu phản ánh trạng thái vui vẻ, thoải mái. Ví dụ: *bùi tai, ngon mắt, vui miệng, vui chân, vui mắt, vui tai, đẹp mắt, đẹp mặt, mát mặt, đẹp lòng, vui lòng, mát lòng, mát dạ, hả dạ, hả lòng hả dạ, mát lòng mát dạ, nức lòng, sướng bụng, nở từng khúc ruột, nở ruột nở gan, phồng mũi, hình mũi, mát ruột.*

3.2. Trạng thái yên tâm, không lo lắng: yên dạ, yên lòng

3.3. Buồn/thương/tiếc: đứt ruột, xót ruột, thối ruột, đau lòng, nẫu lòng, động lòng, chạnh lòng.

3.4. Có thái độ, tình cảm tốt/không tốt trong quan hệ với người khác: được lòng, rộng lòng, thật/thực lòng, thật/thực bụng, phải lòng, nặng lòng, mất lòng, méch lòng.

3.5. Bực/tức giận: bực mình, tức mình, nóng gáy, nóng mắt, ngứa mắt, cáu sườn, cáu tiết, lộn tiết, nóng tiết, điên tiết, ngứa tiết, sôi máu, sôi gan, ngứa gan, tím gan, tím gan tím ruột, lộn ruột, nổ ruột, nóng mặt, tím mặt, sưng mặt, iu mặt, sị mặt, cau mặt, xịu mặt.

3.6. Khó chịu vì những cái trái lẽ: ngứa tai, trái tai, chướng tai, chướng tai gai mắt, chướng mắt, nóng tai, đỏ mặt tía tai.

3.7. Lo/sợ/căng thẳng: rợn/dựng tóc gáy, sồn/nổi da gà, rợn người, vàng mắt, đỏ (con) mắt, xanh mắt, bạc mặt, tái mặt, méo mặt, xanh mặt, xám mặt, ón (xương) sườn, đứng tim, thót tim, vãi dãi, toát mồ hôi, sồn gáy, nhọc lòng, bận lòng, đau đầu, điên đầu, rôi ruột, cháy lòng, nóng lòng, thất ruột, nóng ruột, sôi ruột, mất mặt.

3.8. Đặc điểm, cá tính của bản chất, nhân cách tốt/không tốt: bẻm mép, mau mồm mau miệng, tốt bụng, mỏng tai, mỏng môi, nỏ mồm, độc miệng, lảm mồm, nỏ miệng, ác miệng, nhẹ miệng, già họng, to mồm, già mồm, hẹp bụng, cứng cổ, cứng đầu cứng cổ, nhẹ dạ, rắn mặt, ăm đầu, xấu bụng, sập mặt, ngay lưng, xông lưng, cháy thầy, nhát gan.

3.9. Bị kích thích, (muốn) có hành động: ngứa mồm, ngứa mép, ngứa miệng, ngứa tay, rùng mỡ.

3.10. Kiêu ngạo, hợm hĩnh: lên mặt, vênh mặt, vác mặt, vênh râu, võ ngực.

3.11. Chấp nhận (thua): ăng cổ, ngứa cổ, ăng họng, cứng lưỡi, cứng họng, cứng miệng.

3.12. Kinh ngạc, mất phản ứng, mất ý chí: trơ mắt, lác mắt, trắng mắt, ngây mặt, đờn mặt, ó mặt, đần mặt, thần mặt, đực mặt, nghệt mặt, ngẩn mặt, đờ người, ngay râu.

3.13. Có/mất thể diện, danh dự: mở mày mở mặt, mất mặt, trơ mặt, lỳ mặt, nhục mặt, ngượng mặt, sượng mặt, chai mặt, dầy mặt, đại mặt.

3.14. Thèm khát: nhỏ dãi, rớt dãi, ứa nước miếng/nước bọt, nuốt nước miếng/nước bọt.

3.15. Thay đổi nhận thức: sáng mắt, mờ mắt, tối mắt, mờ mắt, loá mắt, sáng lòng.

3.16. Mức độ trí tuệ: sáng dạ, tối dạ.

3.17. Ý chí cao/thấp: to gan, to gan lớn mật, bạo phổi, vững lòng, bền lòng, cắn răng, nghiến răng, vững dạ, bầm bụng, non gan, xiêu lòng, mềm lòng, ngã lòng, sồn lòng, xao lòng, nao lòng, nản lòng.

3.18. Mức độ kiên quyết, nặng/nhẹ trong hành động: thẳng tay, nặng tay, nhẹ tay, nới tay.

4. Quan sát các kết cấu (đơn vị từ vựng) nêu trên chúng tôi thấy

4.1. Về mặt cấu trúc, chúng đều có mô hình chung gồm một vị từ đứng trước một danh từ chỉ bộ phận cơ thể. Ví dụ: phải lòng, phỏng mũi, bạo phổi, bùi tai, ngứa mắt, ngẩn mặt, đờ người ...

Danh từ chỉ bộ phận cơ thể được đưa vào kết cấu để cùng với yếu tố đứng trước tạo nên một kết cấu có tính thành ngữ cao hoặc rất cao. Đã vậy, trong đại đa số trường hợp, các kết cấu đó đều thể hiện một cấu trúc mà theo hình thức, người ta thường vẫn coi là cấu trúc "nghịch cú pháp Việt" (nhất là khi yếu tố thứ nhất là những "tính từ" như: sáng, đỏ, trắng, to, non, cứng, già, mát... Chẳng hạn: sáng dạ, loá mắt, trắng mắt, to gan, non gan, cứng họng, nóng ruột, già mồm...). Đó chính là

lý do vì sao nhiều cuộc tranh luận về tư cách từ / không phải là từ của những kết cấu như thế đã từng xảy ra, và không ít nhà nghiên cứu đã từng cố vin vào đặc điểm “nghịch cú pháp” đó để coi chúng là những từ.

4.2. Về cách thức biểu hiện, các kết cấu trên đây có khi miêu tả, phản ánh những biểu hiện về mặt thể chất, những “triệu chứng” sinh lý phát lộ ra bề ngoài (có tính hiện thực và kiểm chứng được), của những trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm, nhưng cũng có khi lại miêu tả những trạng thái chỉ có thể có được do cách tri nhận, đánh giá mang tính chủ quan với những đặc trưng văn hoá - xã hội của cộng đồng dân tộc Việt. Ví dụ, người ta có thể kiểm chứng được những biểu hiện như: *đỏ mặt tía tai, lấm mồm, xông lưng, ngẩn mặt, phồng mũi, đỏ người, đau đầu...* nhưng còn những biểu hiện như: *ngứa tiết, ngứa gan, to gan, sáng dạ, tối dạ, lộn ruột, mất mặt, bạo phổi, sôi máu, mất mặt, mất lòng...* thì rõ ràng là chỉ được “phát hiện” qua cách hình dung, sự tri nhận chủ quan về các trạng thái tâm lý - sinh lý của chính mình của cộng đồng người Việt. Chúng (những biểu hiện đó) có vẻ như phi hiện thực (không kiểm chứng được một cách hiển minh, rõ ràng) nhưng lại rất rất hiện thực trong nhận thức, trong cảm giác của họ. Đối với những trường hợp như vậy, quả đúng là “chỉ cần một sự tồn tại mang tính cách văn hoá - xã hội” là đủ.

Tuy nhiên, dù biểu hiện theo cách nào thì cơ chế tạo nghĩa ở đây cũng đều liên quan đến phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ hoặc hoán dụ (dùng tên gọi bộ phận cơ thể để làm tên gọi, làm biểu trưng cho những chức năng, hoạt động thuộc lĩnh vực tâm lý, tinh thần của nó hoặc có liên quan đến nó; đồng thời các vị từ kết hợp với tên gọi của bộ phận cơ thể đó cũng có những nghĩa chuyển để biểu thị một trạng thái tương ứng).

Chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ, hoán dụ, trong ngôn ngữ nào cũng có, và chúng có những nguyên tắc chung; nhưng biểu hiện cụ thể của các nguyên tắc chung ấy lại rất đa dạng và không hoàn toàn như nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Chính vì vậy, sẽ không có gì lạ khi ta thấy trong tiếng Việt, tên gọi của một bộ phận cơ thể có thể biểu trưng cho một hoặc hơn một trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm; và tương ứng, nó sẽ đưa đến một hoặc hơn một nghĩa khác nhau. Ví dụ:

4.2.1. Các từ (bộ phận cơ thể) như: *họng, lưỡi, mồm, miệng, mép* đều cùng biểu trưng cho hoạt động nói năng/giao tiếp/“lý sự”... và mỗi từ này đều chỉ biểu trưng cho hoạt động thuộc “lĩnh vực” (trường từ vựng) đó: *cứng họng, già họng, cứng lưỡi, vui miệng, lấm mồm, già mồm, bẻm mép, ngứa mép...*

4.2.2. Các từ *gan, mật, phổi* biểu trưng cho ý chí con người và cũng mang tính biểu trưng “đơn nghĩa” như vậy: *to gan, non gan, nhát gan, to gan lớn mật, mất mặt, bạo phổi...*

4.2.3. Trong khi đó ta thấy :

Mắt vừa biểu hiện những dấu hiệu sinh lý của trạng thái tâm lý, tình cảm : *đỏ mắt, ngứa mắt, trắng mắt, xanh mắt...* vừa là biểu trưng của sự nhận thức: *sáng mắt, mờ mắt, mờ mắt, tối mắt, loá mắt...*

Mặt vừa biểu hiện những dấu hiệu sinh lý của trạng thái tâm lý tình cảm, lại vừa biểu trưng cho danh dự, nhân cách và thể diện: *đỏ mặt, xám mặt, dãn mặt, ngẩn mặt, nghệt mặt, bạc mặt, méo mặt... mất mặt, nở mày nở mặt, gương mặt, đẹp mặt, sượng mặt, sấp mặt, chai mặt, trơ mặt, dầy mặt...*

Trong số hơn ba chục từ chỉ bộ phận cơ thể tham gia tạo lập những kết cấu biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm có năm từ (năm bộ phận cơ thể) có biểu trưng “đa nghĩa” là:

Đầu: trạng thái tâm lý, tinh thần // ý chí.

Cổ: trạng thái tâm lý // ý chí.

Mắt: trạng thái tâm lý // nhận thức

Mặt: trạng thái tâm lý, tình cảm // danh dự, nhân cách, thể diện.

Dạ: trạng thái tâm lý, tình cảm // trí tuệ.

Số còn lại: lòng, ruột, miệng, tai, bụng, gan, mồm, tay, tóc, họng, gáy, mũi, tim, răng, mép, râu, mặt, mình, người, thân, chân, da, môi, lưỡi, ngực, phổi, sườn đều là các biểu trưng "đơn nghĩa".

4.3. Với 32 từ chỉ bộ phận cơ thể "đích thực", 5 từ chỉ chất dịch trong cơ thể hiện diện trong 198 kết cấu được tạo lập, đã kiểm chứng, có thể nói rằng những con số đó không phải là nhỏ và trong trường từ vựng ngữ nghĩa biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người, miễn các đơn vị từ vựng có yếu tố cấu tạo là từ chỉ bộ phận cơ thể dùng để biểu thị các trạng thái đó có mật độ hết sức đậm đặc.

Bên cạnh đó, các vị từ làm thành tố cấu tạo trong các đơn vị từ vựng được khảo sát ở đây cũng tạo nên một tập hợp rất sinh động và đa dạng. Trong gần 200 đơn vị (kết cấu cố định) đó, có tới 140 vị từ khác nhau tham gia, phản ánh từ màu sắc, tư thế, hình dạng cho đến các kích thước, trạng thái, hoạt động, tính chất và cảm giác của các bộ phận cơ thể.

Chẳng hạn, chúng ta có thể gặp :

- Những vị từ chỉ màu sắc như: đỏ (mặt), xám (mặt), tím (gan), trắng (mắt), xanh (mặt), vàng (mắt)...

- Những vị từ chỉ trạng thái/ thuộc tính/ hình thể như: đẹp (mặt), dài (mặt), già (họng), cứng (cổ), méo (mặt) mỏng (môi), rắn (mặt), nóng (tiết), non (gan), bạo (phổi) sáng (da) tối (da) lộn (tiết), xiêu (lòng)...

- Những vị từ chỉ "trạng thái động" như: dựng (tóc gáy), nổi (da gà), thót (tim), rùng (mỡ), đuồn (mặt), đờ (người), ngẩn (mặt), hình (mũi), ngả (lòng)...

- Những vị từ chỉ cảm giác như: bùi (tai), chướng (mắt), ngứa (tiết), đau (lòng), xót (ruột), loá (mắt), sưng (mặt), hà (da), ớn (xương sườn)...

Các con số và những điều trình bày trên đây cho thấy độ phong phú từ vựng trong "trường" này là khá lớn, đủ sức bảo đảm sự phong phú về khả năng biểu đạt, diễn tả một cách chính xác những trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm vô cùng tinh tế với những sắc thái phân biệt hết sức tinh vi nhưng lại cực kỳ cụ thể. Mặt khác, điều đó cũng cho phép có thể nói rằng: người Việt rất ưa phản ánh, thể hiện trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của mình một cách gián tiếp qua việc trực tiếp miêu tả các trạng thái của những bộ phận cơ thể vốn được họ tri nhận như là biểu trưng cho các chức năng, hoạt động, thuộc lĩnh vực tâm lý, ý chí và tình cảm. Điều này có vẻ như một nghịch lý, nhưng thật ra thì không phải vậy. Người ta đã miêu tả các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm (thuộc lĩnh vực tinh thần) thông qua những biểu hiện, những hoạt động và trạng thái vật chất ngay trên các bộ phận của con người; bởi vì hình như họ luôn luôn cảm nhận được chúng (các biểu hiện, hoạt động hoặc trạng thái... đó) một cách rất cụ thể và hiện thực.

4.4. Các kết quả quan sát được cũng cho ta thấy rằng các từ là tên gọi bộ phận cơ thể có khả năng không đồng đều trong việc tham gia tạo lập các kết cấu biểu hiện trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm. Điều đó thể hiện rõ ở số lượng kết cấu mà các từ gọi tên bộ phận cơ thể tham gia tạo nên. Cụ thể là số kết cấu đó như sau: mặt: 38, lòng: 32, mắt: 18, ruột: 13, miệng: 8, tai: 7, dạ : 7, bụng: 6, gan: 6, mồm: 6, tay: 5, tóc: 4, đầu: 4, cổ: 3, họng: 3, gáy: 2, mũi: 2, tim: 2, răng: 2, mép: 2, râu: 2, mặt: 2, mình: 2, người: 2, thân: 1, chân: 1, da: 1, môi: 1, lưỡi: 1, ngực: 1, phổi: 1, sườn: 1.

Nếu kể cả tên các chất dịch trong cơ thể tham gia tạo lập các kết cấu biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm, thì số kết cấu mà chúng góp phần tạo nên là:

Máu - tiết: 6, nước bọt/nước miếng/nước dãi: 5, (nước) đái: 1, mỗ: 1.

Như vậy có bốn từ (bốn tên gọi bộ phận cơ thể) có khả năng kết hợp rộng rãi nhất, sức biểu hiện lớn nhất là *mắt, mặt* (hai bộ phận cơ thể bên ngoài, phía trên, dễ thấy nhất) và *ruột, lòng* (hai bộ phận bên trong được coi là ở giữa, trung tâm cơ thể). Chẳng những thế, hai từ *mắt* và *mặt* lại còn là những từ “đa biểu trưng”, chúng tỏ chúng được người Việt tri nhận từ nhiều bình diện và dùng chúng để biểu hiện rất nhiều điều theo nhận thức của họ. Cụ thể là:

Mắt cho ta 13 kết cấu biểu thị trạng thái tâm lý, tình cảm, 5 kết cấu biểu thị sự nhận thức.

Mặt cho ta 14 kết cấu biểu thị các trạng thái về danh dự, thể diện, 24 kết cấu biểu thị các trạng thái tâm lý, tình cảm.

Lòng cho ta 32 kết cấu biểu thị các trạng thái tâm lý, tình cảm.

Ruột cho ta 13 kết cấu biểu thị các trạng thái tâm lý, tình cảm.

Kể theo bốn từ có năng lực nhất trên đây là các từ: miệng: 8, tai: 7, dạ: 7, bụng: 6, gan: 6, mồm: 6, máu - tiết: 6; tay: 5, nước bọt/nước miếng/nước dãi: 5...

Nhìn vào danh sách tư liệu thu thập được, chúng tôi thấy điều thú vị là:

4.4.1. Nếu như trong nhiều ngôn ngữ, (như tiếng Anh, tiếng Nga... chẳng hạn) người ta thường dùng từ (bộ phận) *đầu* để biểu trưng cho trí tuệ, *tim* biểu trưng cho tình cảm, tình yêu... thì trong tiếng Việt, người Việt lại dùng *mắt, dạ* để biểu trưng cho trí tuệ, nhận thức (ví dụ: *mờ mắt, loá mắt, sáng mắt, tối mắt, mở mắt, sáng dạ, tối dạ*); dùng *bụng, dạ,*

ruột, lòng để biểu trưng cho tình cảm, tình yêu và tâm tính (ví dụ: *thật bụng, xấu bụng, tốt bụng, hẹp bụng, sướng bụng, nhẹ dạ, hả dạ, mát dạ, yên dạ, vững dạ, đứt ruột, nở tiếng khúc ruột, nở ruột nở gan, tím gan tím ruột, xót ruột, mát ruột, lộn ruột, thất ruột, thối ruột, nóng ruột, sôi ruột, nổ ruột, được lòng, mất lòng, động lòng, méch lòng, chạnh lòng, rộng lòng, nóng lòng, xiêu lòng, mềm lòng, ngả lòng, thật lòng, phải lòng, nặng lòng, đẹp lòng, nức lòng, vui lòng, vững lòng, râu lòng, bền lòng...*)

4.4.2. Người Việt dùng *đầu, cổ, gan, phổi, mắt, lòng, bụng* biểu trưng cho ý chí (ví dụ: *cứng cổ, cứng đầu cứng cổ, to gan, non gan, nhát gan, bạo phổi, mất mặt, to gan lớn mặt, vững lòng, bền lòng, bấm bụng*) và họ thường dùng *tim* khi nói về sự sợ hãi, lo lắng, hồi hộp (ví dụ: *đứng tim, thót tim*), dùng *mồm, lưỡi, mép* để biểu trưng cho khả năng nói năng, “lý sự” và ứng đáp bằng ngôn ngữ.

Những điều này ẩn chứa trong đó không ít thông tin, mà theo chúng tôi chắc chắn có nhiều thông tin về sự tri nhận thế giới, về sự lựa chọn biểu trưng, về sự hình dung thế giới xung quanh và khám phá về chính bản thân mình của người Việt, về đặc điểm ngôn ngữ - tâm lý dân tộc, về thẩm mỹ và văn hoá...

4.5. Chúng tôi không nghĩ rằng chỉ trong tiếng Việt mới có việc sử dụng các từ chỉ bộ phận cơ thể để tạo lập những đơn vị từ vựng - những kết cấu cố định - diễn tả các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm của con người. Tuy nhiên, giữa các ngôn ngữ khác nhau, mức độ và phương thức thể hiện của hiện tượng này không phải là hoàn toàn như nhau. Thử nhìn sang từ vựng của một vài ngôn ngữ qua một vài từ điển quen thuộc như: Từ điển Anh Việt 1975 [2], Từ điển Anh Việt 1993 [3] (thực chất cuốn từ điển này là sự phản ánh trung thành cuốn Oxford Advanced Learner's Dictionary, 1992), Từ

điển Nga Việt [4], từ điển tiếng Nga 1968 [5]; mặc dù đây chỉ là những từ điển đối chiếu, đối dịch hoặc tường giải, nhiệm vụ chính của chúng không phải là đưa ra đầy đủ tất cả các ngữ cố định của từ vựng, nhưng với tất cả những gì mà chúng cung cấp, chúng ta vẫn có thể thấy ngay được một tình hình như sau:

4.5.1. Hầu hết các từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Nga và tiếng Anh tương ứng với Việt đều có tham gia làm thành tố cấu tạo của các loại ngữ cố định (kể cả các thành ngữ, tục ngữ) và số lượng các ngữ cố định ấy cũng không phải là ít. Ví dụ:

Từ chỉ BPCT	Số kết cấu có từ chỉ BPCT được ghi nhận			
	Từ điển [2]	Từ điển [3]	Từ điển [4]	Từ điển [5]
head (đầu)	35	64		
golova (đầu)			12	22
heart (tim)	32	45		
serdxhe (tim)			10	12
face (mặt)	10	31		
lixho (mặt)			15	6
eye (mắt)	36	71		
glaz (mắt)			21	19

4.5.2. Nếu chỉ kể riêng những kết cấu cố định diễn tả trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm con người mà thoả mãn ba đặc điểm đã nêu ở điểm 1. bên trên (Ví dụ: one's face falls, a long face, hair rasing, lose one's head, phồng mũi, búi tai...) thì khả năng tham gia tạo lập các kết cấu cố định như thế của các từ chỉ bộ phận cơ thể tương ứng giữa các ngôn ngữ đang xét, cũng không đồng đều và / hoặc giống nhau.

Chỉ cần so sánh một số tên gọi bộ phận cơ thể và số lượng các kết cấu biểu thị trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm do chúng tham gia tạo nên giữa tiếng Việt với tiếng Anh, chúng ta cũng có thể thấy được điều đó. Ví dụ:

Việt	Anh	Việt	Anh
mặt: 2	bile: 0	tim: 2	heart: 17
gan: 6	liver: 0	đầu: 4	head: 12

phổi: 1 lung: 0 tóc: 1 hair: 7
mắt: 18 eye: 15 mặt: 38 face: 6
Việt: (lòng: 32, dạ: 7, bụng: 6, ruột: 13)
Anh: (stomach: 0, belly: 0, bowel: 0)

Tiếp tục so sánh các từ chỉ bộ phận cơ thể tương ứng Việt - Anh đã thu thập được trong danh sách khảo sát, đồng thời kiểm chứng qua hai từ điển Anh Việt [2] và [3], tư liệu cho thấy: để thể hiện các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm, từ vựng tiếng Việt chú ý xây dựng các kết cấu cố định diễn tả trạng thái, hoạt động, đặc điểm của các bộ phận *bên trong cơ thể* nhiều hơn là từ vựng tiếng Anh. Đây là một điểm đáng chú ý trong tư duy chia cắt thực tại, có liên quan đến phương tiện, cách thức-biểu trưng hoá, đến chiến lược so sánh liên tưởng trong mỗi ngôn ngữ, và điều này cần được cân nhắc khi nghiên cứu những vấn đề hữu quan.

5. Đến đây, qua các phân tích trình bày bên trên, chúng tôi thấy có thể rút ra một vài nhận xét như sau :

5.1. Người Việt đã thể hiện qua một bộ phận từ vựng trong ngôn ngữ của họ một chiều hướng cảm nhận và biểu hiện các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm thiên về cụ thể, ưa biểu hiện chúng qua việc diễn tả những trạng thái, những hoạt động rất chi tiết, "rất vật chất", "có thể kiểm chứng được" của các bộ phận cơ thể. Điều đó thể hiện phần nào sự chia cắt, sự "tái cấu trúc hoá" thực tại khách quan (trường hợp đang xét ở đây, là các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm) trong tư duy của họ.

5.2. Các trạng thái, hoạt động của các bộ phận cơ thể được diễn tả để thể hiện các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm, thường là những trạng thái, hoạt động dễ cảm nhận như: màu sắc, tư thế, hình thể, kích thước, các đặc trưng (thuộc tính) vật lý và các cảm giác. Lỗi cảm nhận và diễn tả các trạng thái tâm lý, ý chí, tình cảm thông qua các trạng thái, hoạt

động của các bộ phận cơ thể ở đây, là lời cảm nhận, diễn tả rất thiên nhiên về trực quan và/hoặc trực cảm.

5.3. Ngôn ngữ và văn hoá gắn bó với nhau. Nghiên cứu những hiện tượng như trên đây sẽ có thể góp được những tư liệu hữu ích cho việc nghiên cứu đặc trưng tư duy, đặc trưng văn hoá - ngôn ngữ dân tộc; nhất là khi chúng ta có điều kiện so sánh với hiện tượng cùng loại trong các ngôn ngữ khác thì sẽ có thêm những ô cửa sổ để nhìn sang các ngôn ngữ đó và nhìn vào ngôn ngữ của chính mình. Rất nhiều điều ở đây có thể bổ sung thêm tư liệu cho việc nghiên cứu các hiện tượng hữu quan từ góc độ ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học tri nhận, đồng thời chờ đợi được lý giải thêm từ cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Ngoài ra, đối với những kết quả nghiên cứu như vậy, việc dạy và học tiếng cũng như việc dịch thuật đều

không thể bỏ qua. Chính các ngữ cố định như trình bày trên đây, vừa là kết quả tích lũy từ lâu đời, lại vừa là cơ sở cho việc sáng tạo những đơn vị từ vựng mới và những lối diễn đạt mới vô cùng phong phú trong sử dụng ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

- [1] Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
- [2] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975.
- [3] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh Việt*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- [4] K.M. Alikanov, *Từ điển Nga Việt*, NXB Tiếng Nga, Moskva, 1979.
- [5] S. I. Ozhegov, *Từ điển tiếng Nga*, NXB Tiếng Nga, Moskva, 1968.

Bodypart-bearing Vietnamese lexical units expressing possible emotions and attitudes

Vu Duc Nghieu

*College of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi
336, Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

This paper deals with 198 bodypart-bearing Vietnamese lexical units expressing possible emotions and attitudes. Eighteen states of emotions and attitudes, thirtytwo bodyparts, five fluits of body are found in examined data.

Structurally, in each of those lexical units, a bodypart noun always preceded by a verb expressing its state.

Two ways are used to express the emotions and attitudes as follows:

1. Describe appearances of the emotions and attitudes so that people can recognize them.
2. Derive synecdochical meaning.

Some cultural, linguisic features are found.

Also, the paper compares some of those lexical units with their correspondences from English and Russian data to find comments.

What mentioned above may be continued to analyse from view of cognitive linguistics.